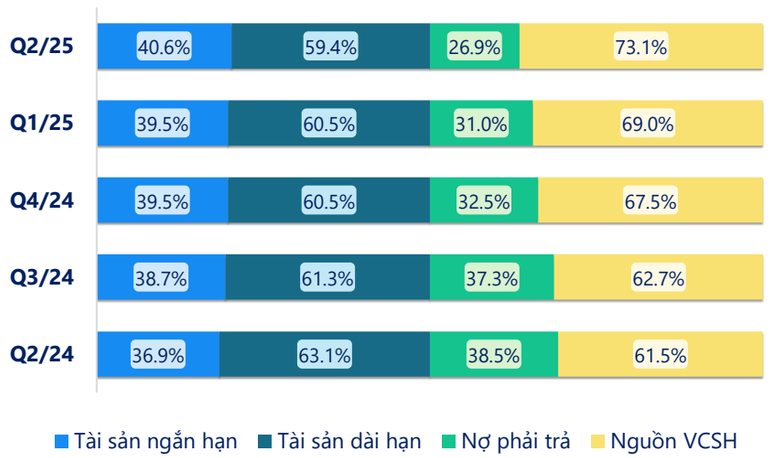
FireAnt

CTCP Xe khách Sài Gòn (UPCOM: BSG)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	18,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,800
SL cổ phiếu LH	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,315
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,116
P/E	34.7
EPS	535

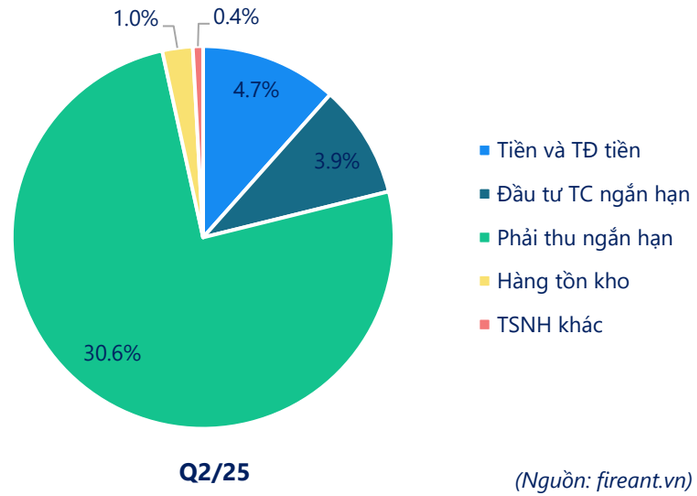
	YTD	1T	3T	6T
BSG	59.0%	-2.1%	48.8%	59.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



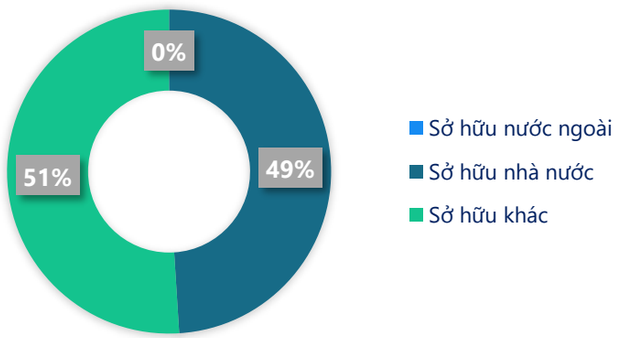
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



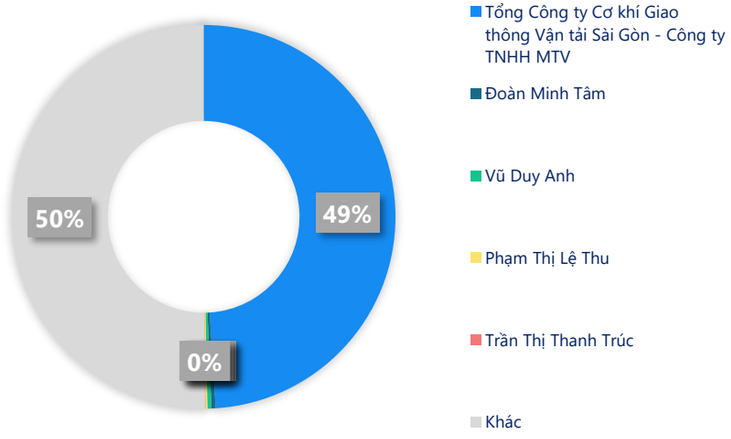
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



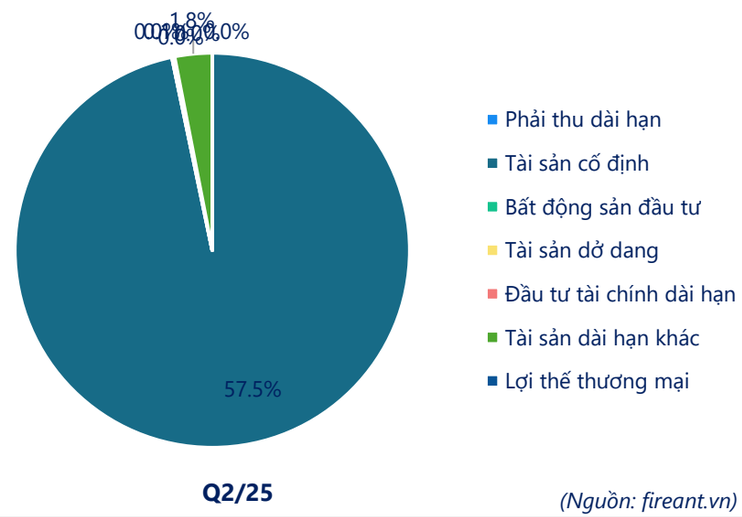
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

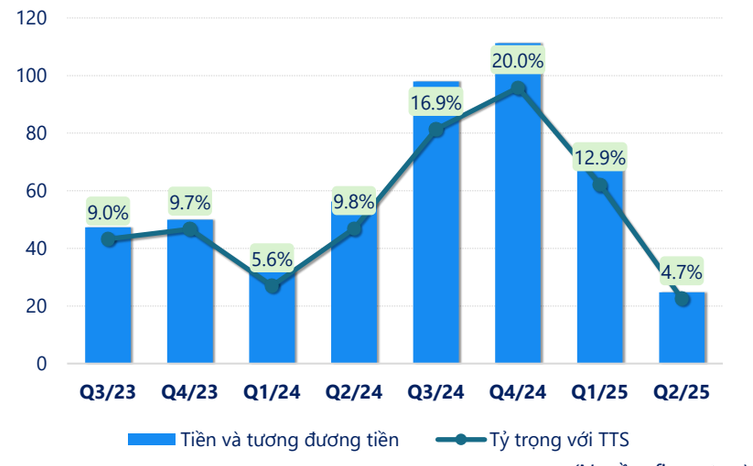


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

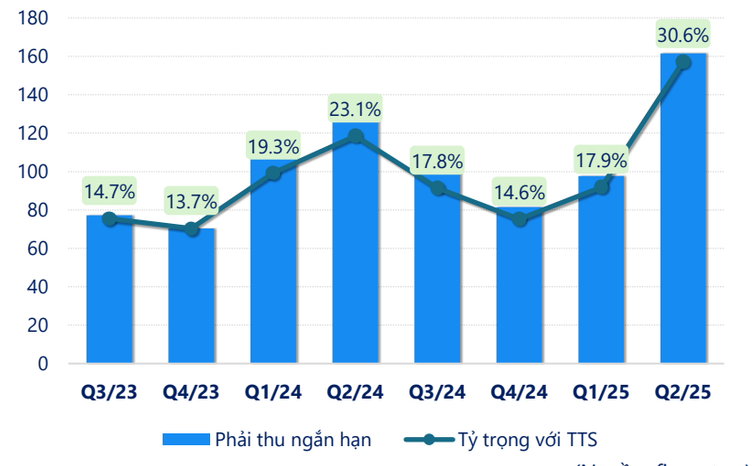
CTCP Xe khách Sài Gòn (UPCOM: BSG)

Tiền và tương đương tiền



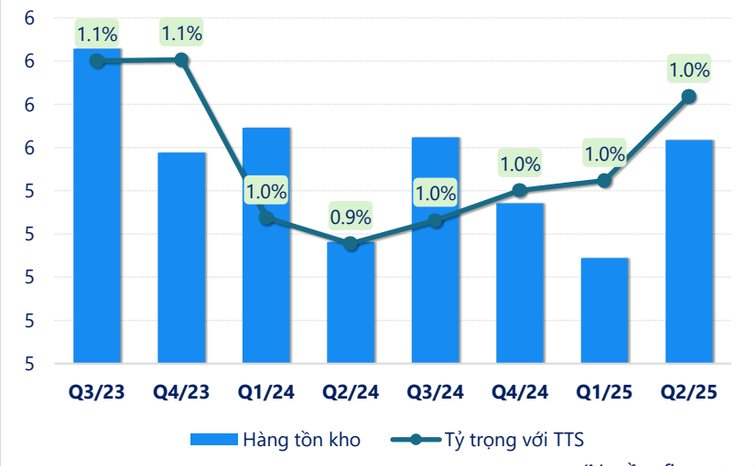
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



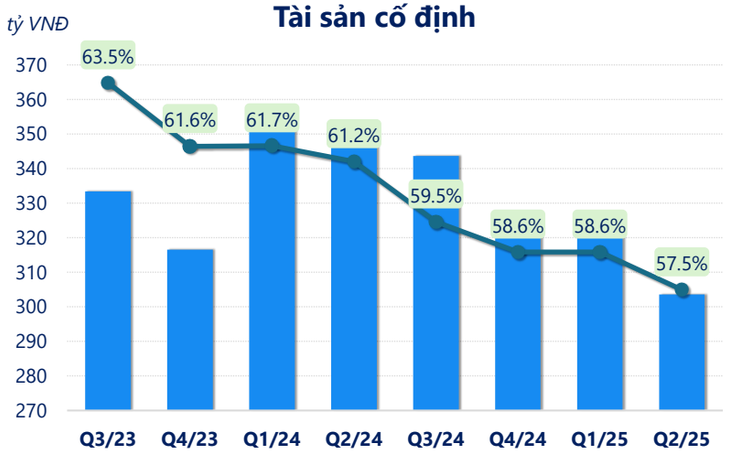
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



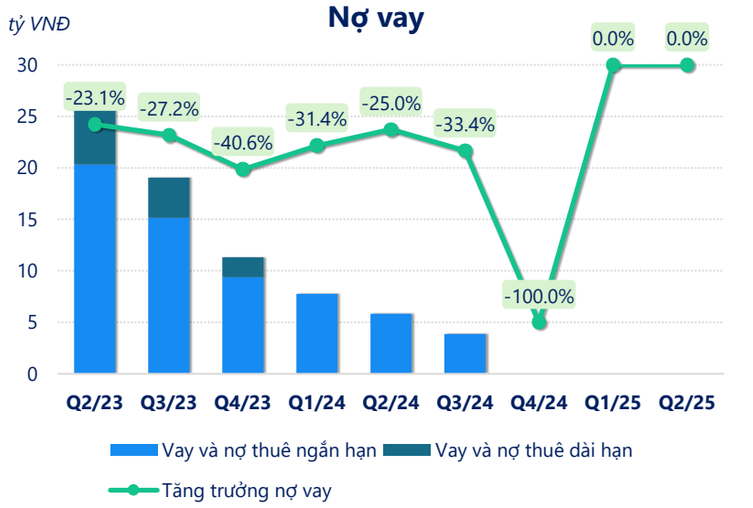
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



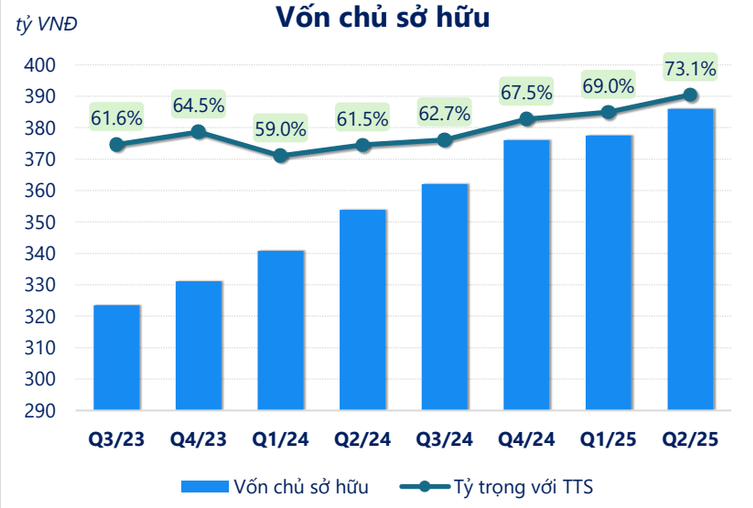
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

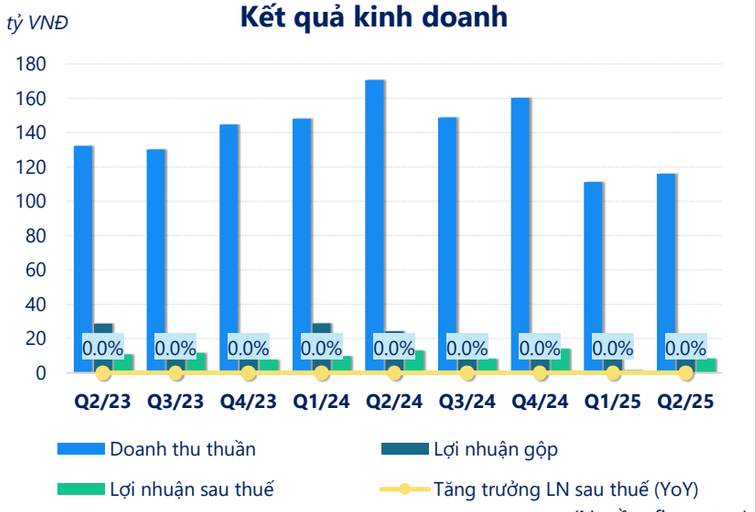


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

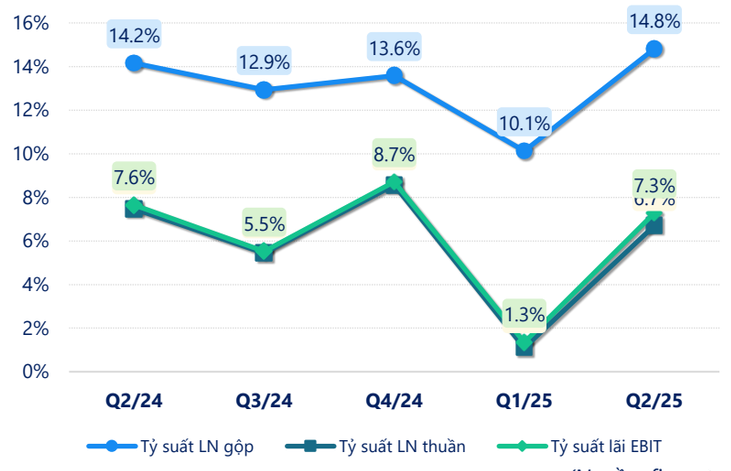
CTCP Xe khách Sài Gòn (UPCOM: BSG)

Kết quả kinh doanh



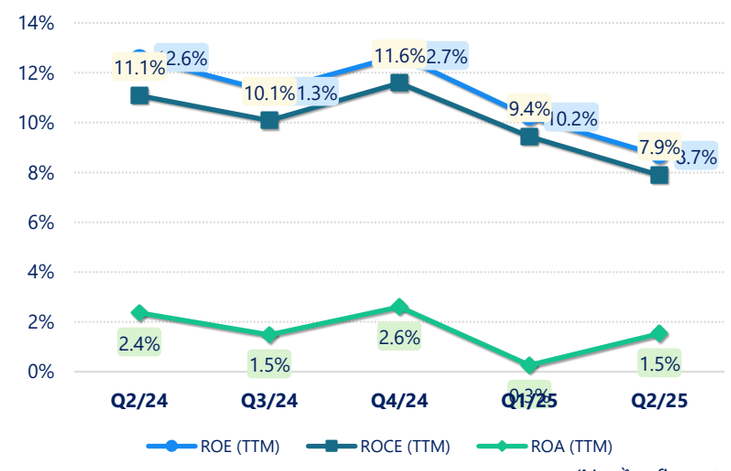
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



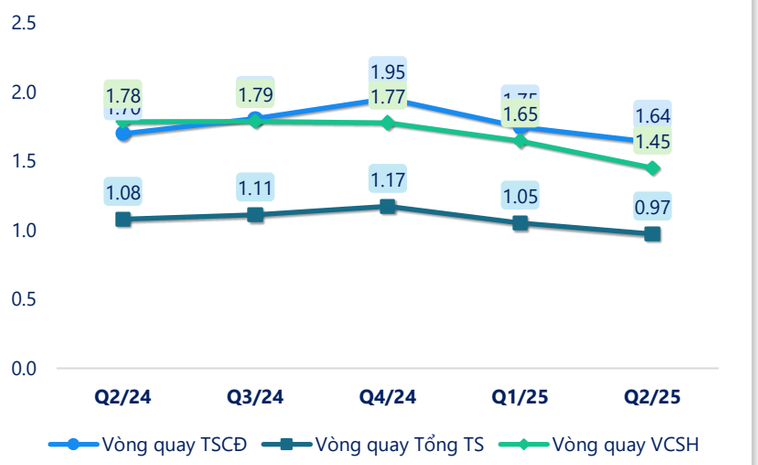
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



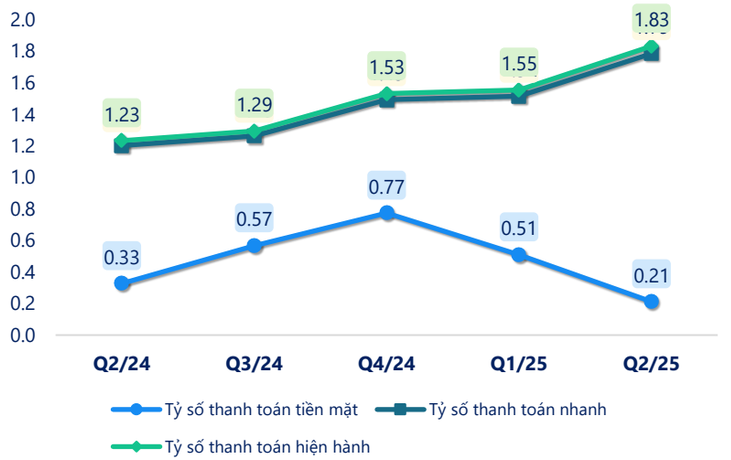
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



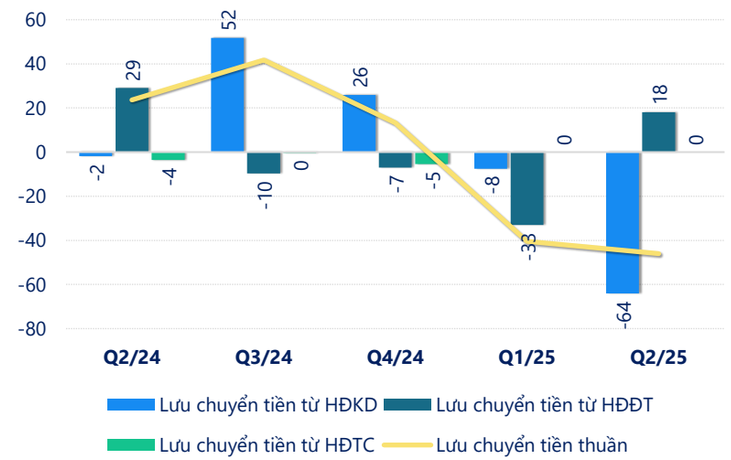
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xe khách Sài Gòn (UPCOM: BSG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**528**	**557**	**-5.3%**
Tài sản ngắn hạn	214	220	-2.7%
Tiền và tương đương tiền	24.8	111	-77.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.5	20.7	-1.1%
Phải thu ngắn hạn	162	81.5	98.1%
Hàng tồn kho	5.51	5.44	1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.85	1.22	51.2%
Tài sản dài hạn	**314**	**337**	**-6.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	304	327	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.66	0.66	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**9.64**	**10.0**	**-3.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	142	181	-21.7%
Nợ ngắn hạn	**117**	**144**	**-18.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	68.6	70.4	-2.5%
Nợ dài hạn	25.2	37.6	-33.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**386**	**376**	**2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**386**	**376**	**2.6%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	171	149	160	111	116
Giá vốn hàng bán	146	130	138	100	98.8
Lợi nhuận gộp	24.2	19.2	21.7	11.3	17.2
Doanh thu HĐTC	1.09	0.54	1.60	0.79	1.15
Chi phí TC	0.07	0.05	0.03	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.80	0.35	0.48	0.34	0.36
Chi phí QLDN	11.6	11.3	9.11	10.5	10.2
LN thuần từ HĐKD	12.7	8.11	13.7	1.23	7.77
Lợi nhuận khác	0.30	0.11	0.24	0.27	0.68
LN trước thuế	13.0	8.22	13.9	1.50	8.45
Lợi nhuận sau thuế	13.0	8.22	13.9	1.50	8.45
LNST của CĐ cty mẹ	13.0	8.22	13.9	1.50	8.45

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.84	51.7	25.9	-7.52	-64.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	29.1	-9.69	-7.04	-33.0	18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.55	-0.33	-5.48	0	0
Tiền đầu kỳ	32.5	56.2	97.9	111	70.8
Lưu chuyển tiền thuần	**23.7**	**41.7**	**13.3**	**-40.5**	**-46.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	56.2	97.9	111	70.8	24.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic